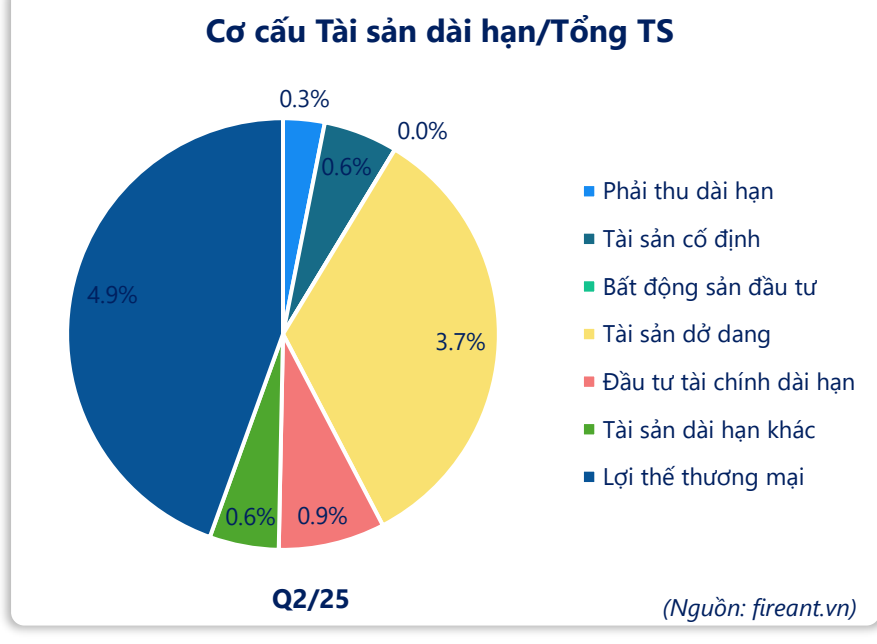
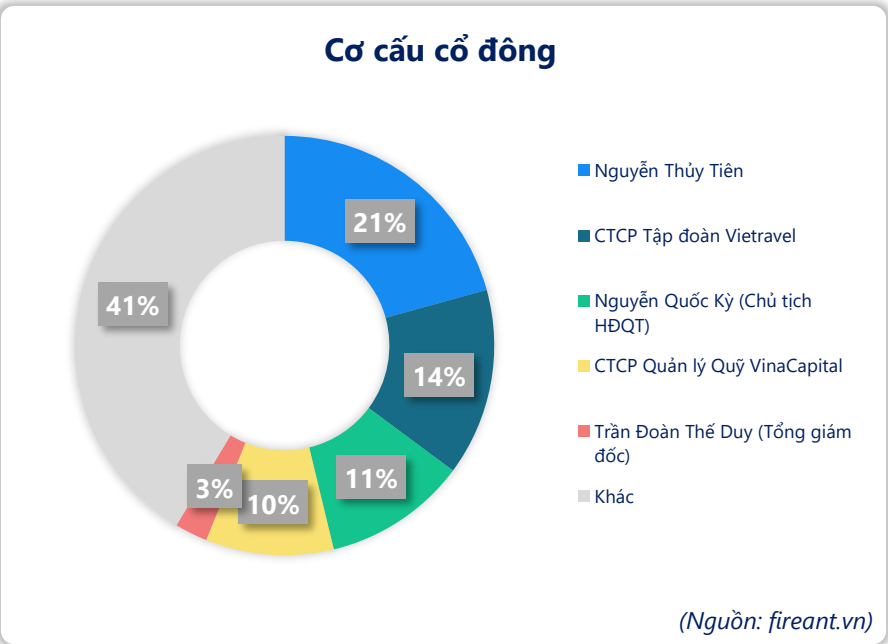
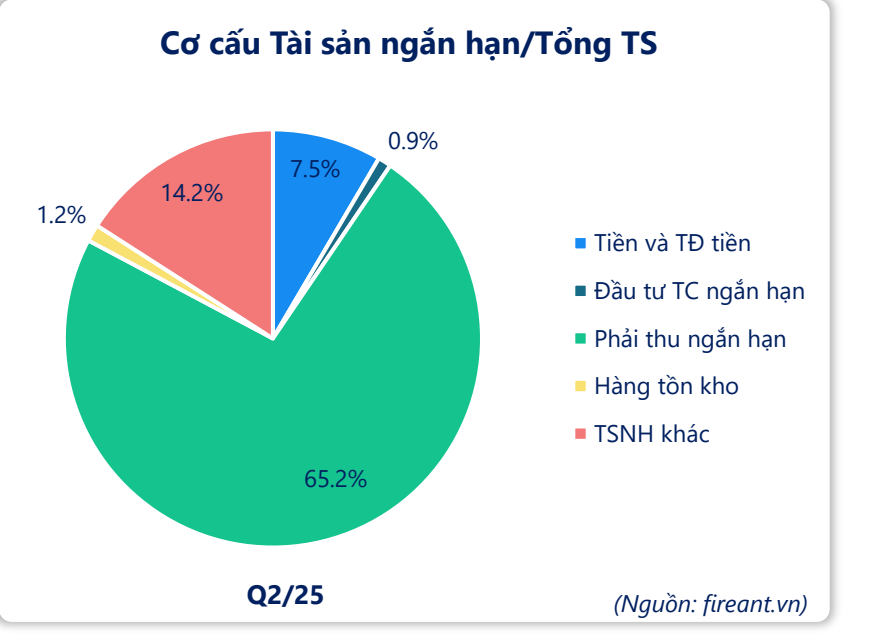
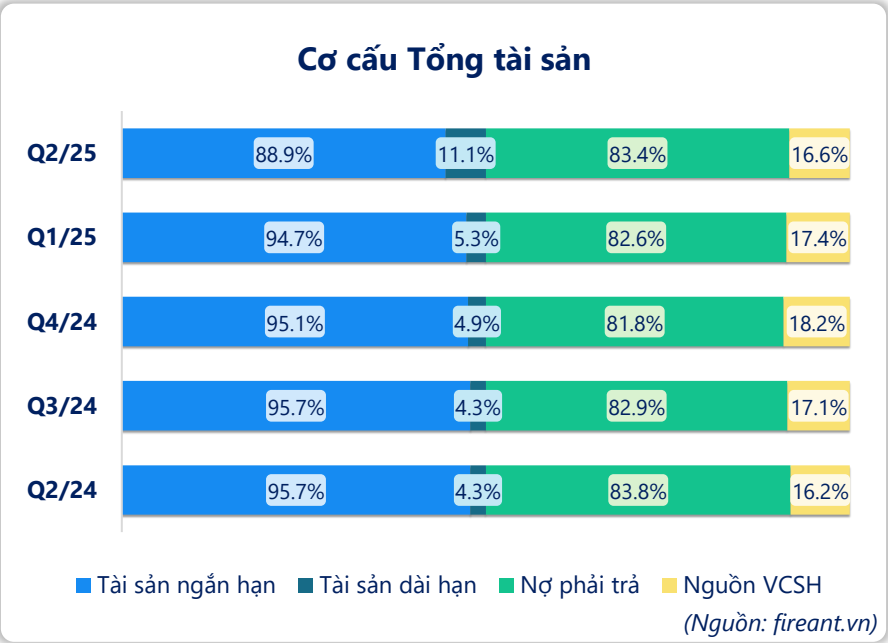
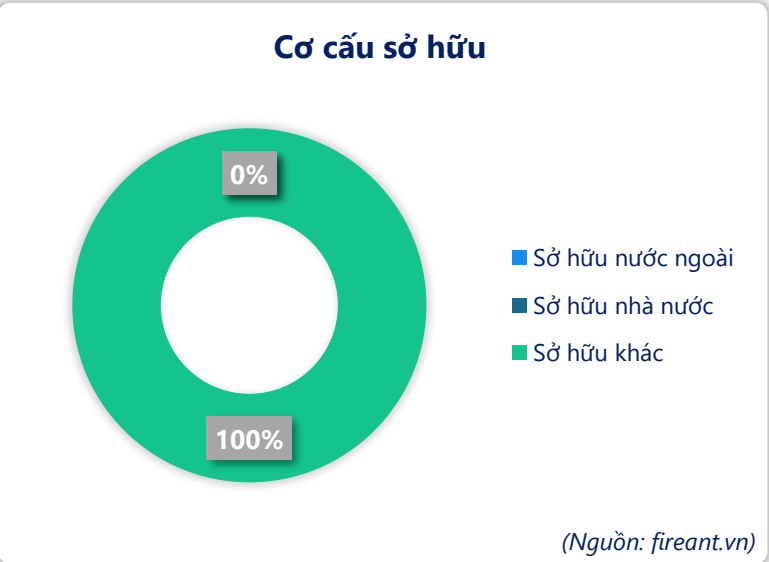
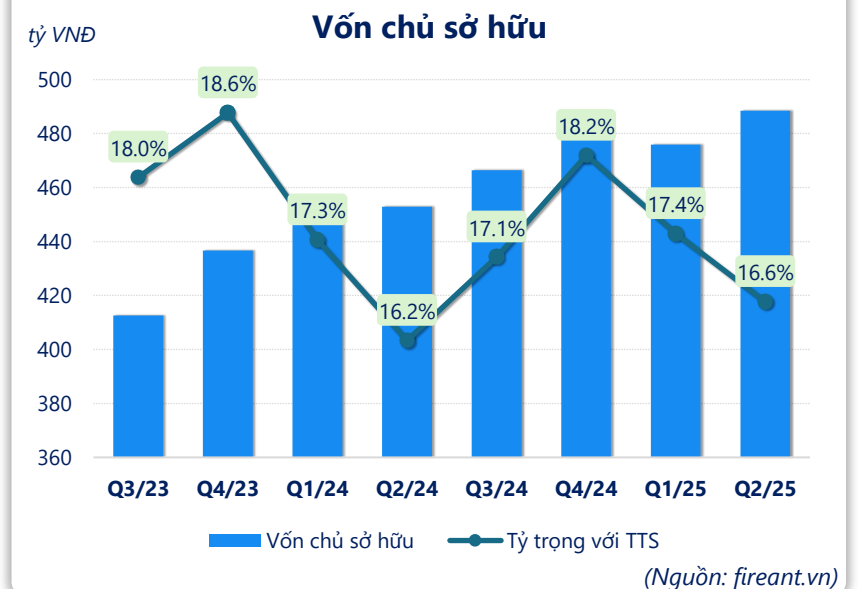
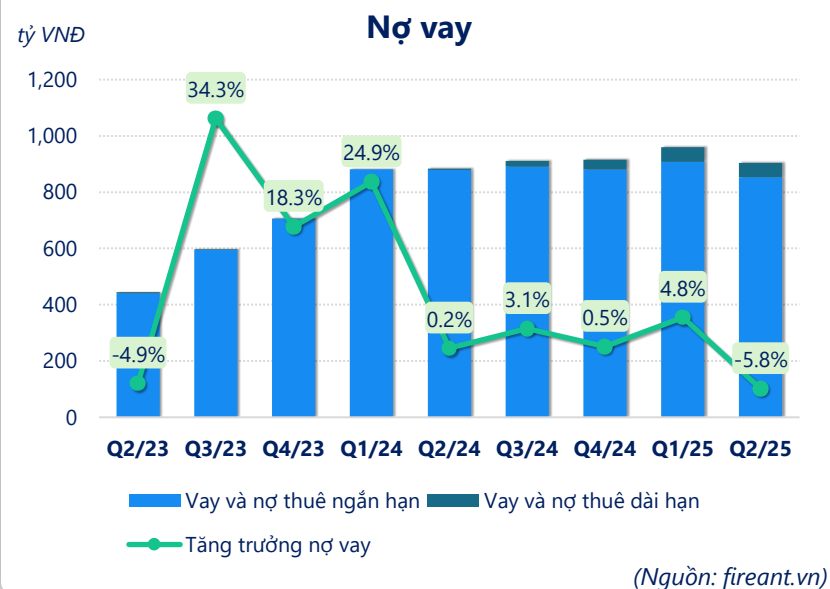
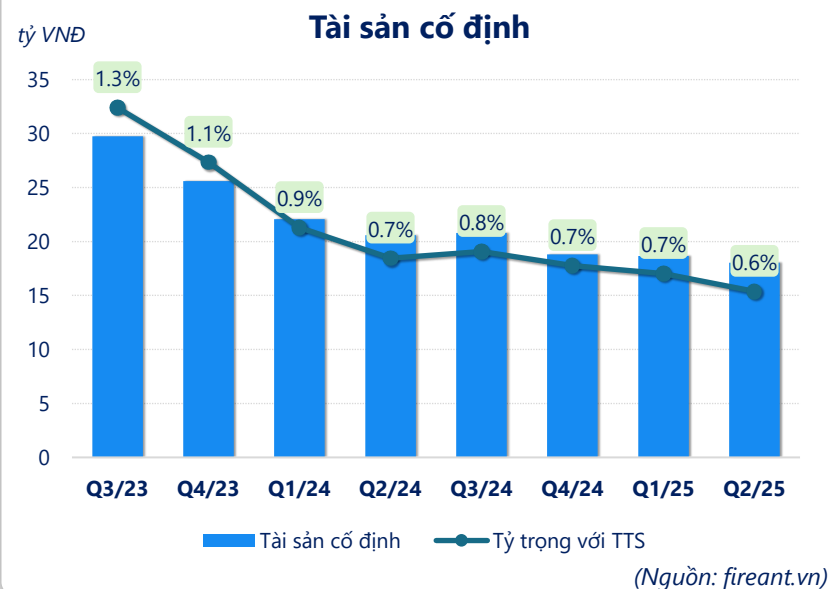
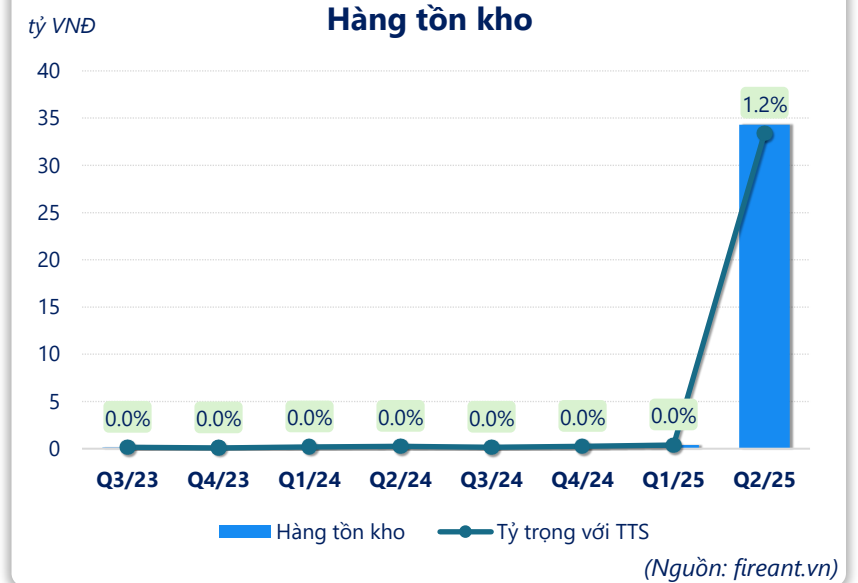
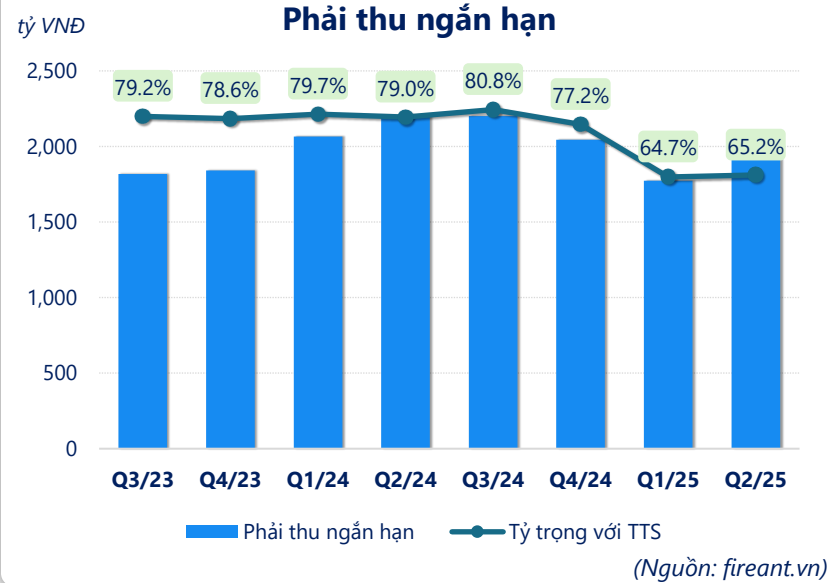
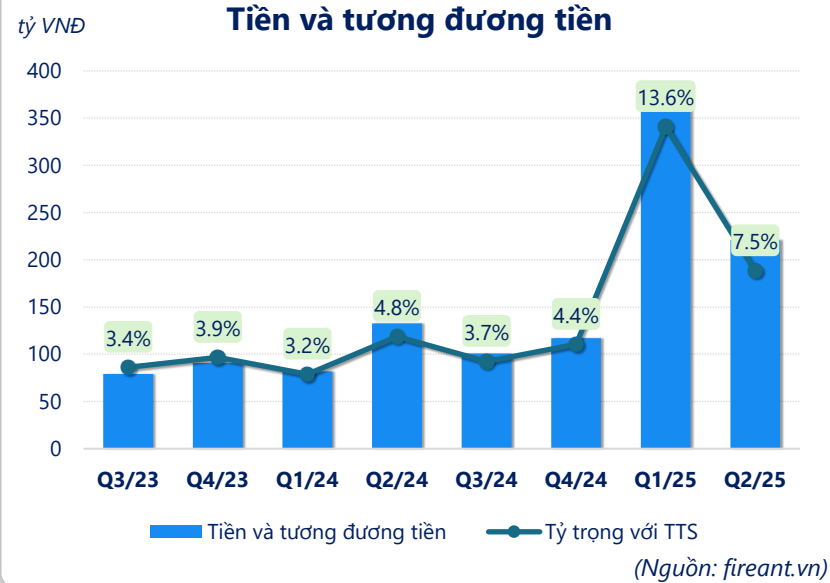
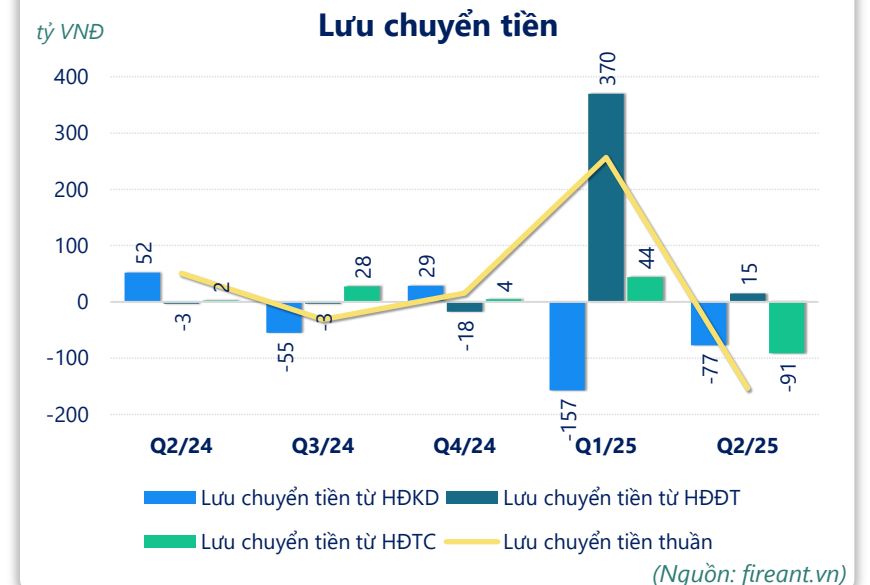
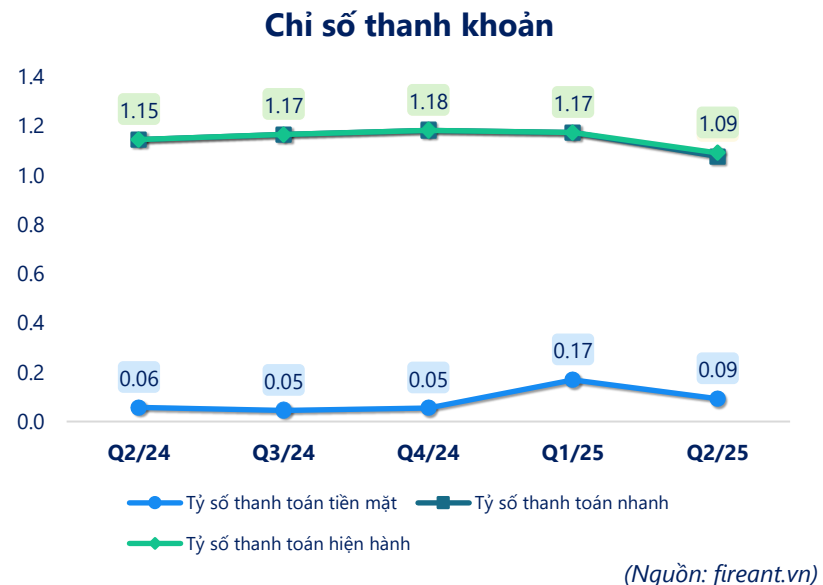
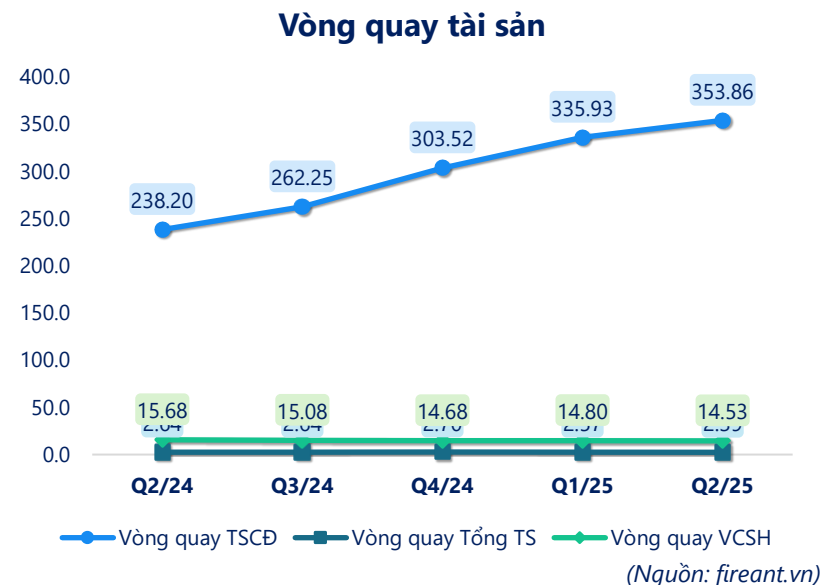
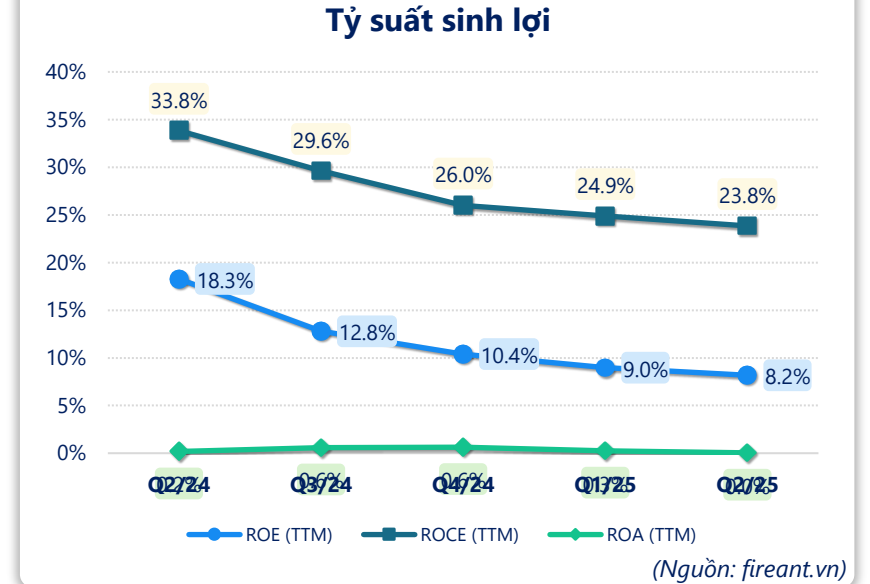
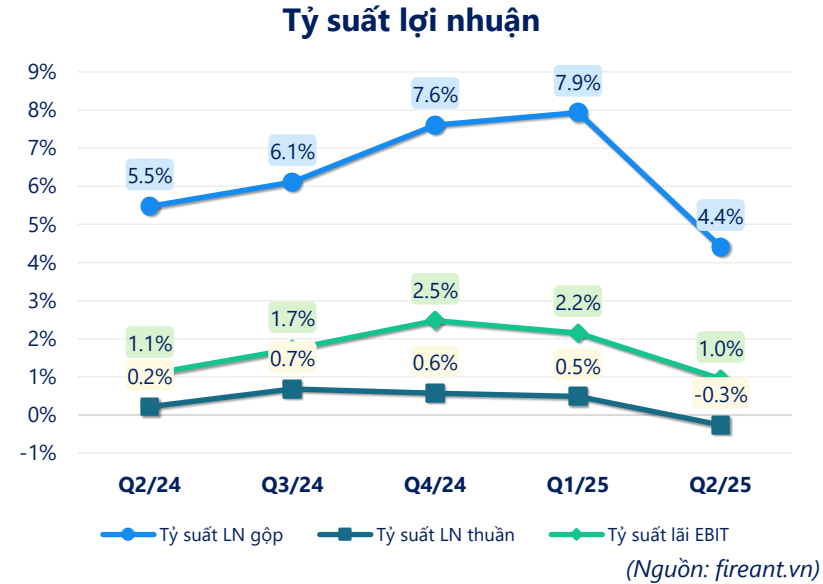
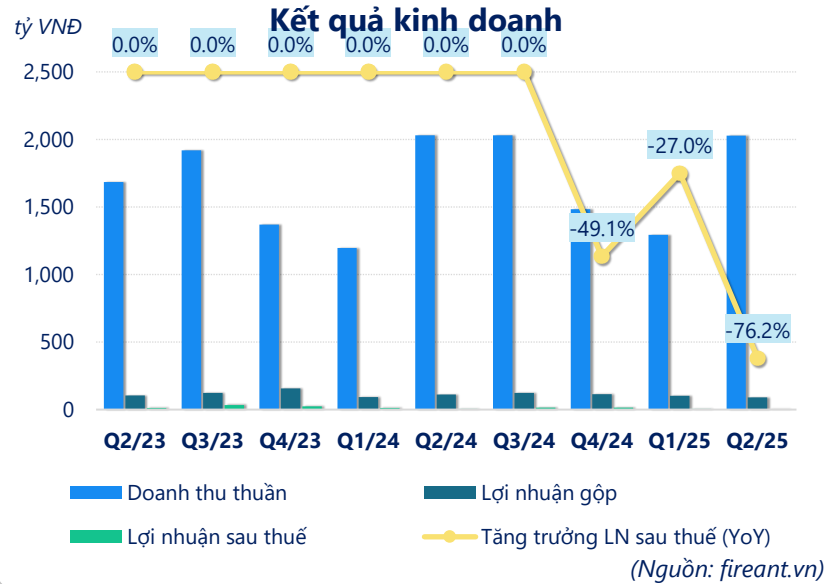


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		17,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,236
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,483
SL cổ phiếu LH		57,316,494
KLGD BQ 20 phiên (CP)		31,565
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		986
P/E		25.6
EPS		671

	YTD	1T	3T	6T
VTR	11.2%	9.2%	4.1%	6.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,934	2,652	10.6%
Tài sản ngắn hạn	2,609	2,523	3.4%
Tiền và tương đương tiền	221	117	89.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.6	15.7	69.6%
Phải thu ngắn hạn	1,912	2,048	-6.7%
Hàng tồn kho	34.3	0.22	15423%
Tài sản ngắn hạn khác	415	342	21.6%
Tài sản dài hạn	324	130	150%
Phải thu dài hạn	10.1	8.22	22.8%
Tài sản cố định	18.1	19.0	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	109	82.3	32.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.9	4.51	473%
Tài sản dài hạn khác	16.8	15.2	11.1%
Lợi thế thương mại	144	0.48	29906%
Nợ phải trả	2,445	2,182	12.0%
Nợ ngắn hạn	2,392	2,148	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	852	147	479%
Phải trả người bán ngắn hạn	807	693	16.6%
Nợ dài hạn	53.0	34.2	54.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	51.8	33.1	56.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	488	470	3.9%
Vốn chủ sở hữu	488	470	3.9%
Vốn điều lệ	292	292	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	2,031	2,030	1,484	1,294	2,029
Giá vốn hàng bán	1,920	1,906	1,371	1,192	1,940
Lợi nhuận gộp	111	124	113	103	89.5
Doanh thu HĐTC	5.78	5.16	8.36	2.02	5.54
Chi phí TC	26.2	21.2	21.8	21.5	15.0
Chi phí lãi vay	16.1	16.6	15.3	19.5	18.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.4	17.3	11.4	10.6	9.81
Chi phí QLDN	73.0	76.8	79.6	66.3	75.5
LN thuần từ HĐKD	4.39	13.9	8.50	6.31	-5.27
Lợi nhuận khác	1.43	4.70	13.0	2.12	6.43
LN trước thuế	5.83	18.6	21.5	8.42	1.16
Lợi nhuận sau thuế	4.34	14.5	15.5	5.96	0.81
LNST của CĐ cty mẹ	4.14	14.7	15.7	6.82	1.16

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.8	-55.2	28.7	-157	-76.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.32	-3.44	-17.5	370	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.18	27.6	4.46	44.0	-91.3
Tiền đầu kỳ	81.7	133	101	117	374
Lưu chuyển tiền thuần	50.7	-31.1	15.6	257	-153
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.85	0.75	0.23	0.68
Tiền cuối kỳ	133	101	117	374	221

(Nguồn: fireant.vn)